

Số: 32/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định danh mục và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam; nguyên tắc và quan điểm xây dựng ngành sản phẩm Việt Nam.
- Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc, quan điểm xây dựng

Hệ thống ngành sản phẩm được xây dựng tuân theo các nguyên tắc và quan điểm sau đây:

- Bảo đảm phản ánh đầy đủ với ngôn ngữ dễ hiểu các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam.
- Bảo đảm sự liên tục, kế thừa và tính so sánh của hệ thống sản phẩm từ phiên bản cũ sang phiên bản mới.
- Bảo đảm thích hợp với điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam trong việc thu thập số liệu theo từng ngành trong Hệ thống ngành sản phẩm.
- Bảo đảm thống nhất với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

1. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam gồm danh mục ngành sản phẩm Việt Nam và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

2. Cấu trúc cơ bản và cách đánh mã số trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

a) Danh mục ngành sản phẩm Việt Nam được chia thành 7 cấp:

Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được quy định theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến V;

Ngành cấp 2 gồm 87 ngành được đánh mã số bằng hai chữ số từ 01 đến 99;

Ngành cấp 3 gồm 252 ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 011 đến 990;

Ngành cấp 4 gồm 476 ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900;

Ngành cấp 5 gồm 699 ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 01110 đến 99000;

Ngành cấp 6 gồm 1785 ngành được đánh mã số bằng sáu chữ số từ 011100 đến 990000;

Ngành cấp 7 gồm 3829 ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 0111001 đến 9900000.

b) Nội dung ngành sản phẩm Việt Nam giải thích rõ những sản phẩm gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

Bao gồm: Những sản phẩm được xác định trong ngành sản phẩm;

Loại trừ: Những sản phẩm không được xác định trong ngành sản phẩm nhưng thuộc các ngành sản phẩm khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định của Quyết định này; nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam khi cần thiết.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). *kt*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng